

**ỦY BAN DÂN TỘC**

**Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020  
“Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở  
Việt Nam đến năm 2030”, mã số CTDĐT/16-20**

**BÁO CÁO  
KIẾN NGHỊ NHỮNG VẤN ĐỀ CỐT LÕI NHẤT VỀ ĐỀ XUẤT  
CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CỦA ĐỀ TÀI**

Tên đề tài:

**GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM GIẢM NGHEO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC  
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI ĐẾN NĂM 2030**

<b>Chủ nhiệm đề tài:</b>	<b>PGS.TS. TRẦN ĐÌNH THAO</b>
<b>Mã số đề tài:</b>	<b>CTDT.43.18/16-20</b>
<b>Cơ quan chủ trì:</b>	<b>Học viện Nông nghiệp Việt Nam</b>
<b>Cơ quan chủ quản:</b>	<b>Ủy Ban dân tộc</b>

**Hà Nội – 2020**

ỦY BAN DÂN TỘC

Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020

“Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số CTDT/16-20

**BÁO CÁO**

**KIẾN NGHỊ NHỮNG VẤN ĐỀ CỐT LÕI NHẤT VỀ ĐỀ XUẤT  
CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CỦA ĐỀ TÀI**

Tên đề tài

**GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG  
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI ĐẾN NĂM 2030**

Mã số đề tài: CTDT.43.18/16-20

Chủ nhiệm đề tài:

PGS.TS. TRẦN ĐÌNH THAO

Cơ quan chủ trì:

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Chủ nhiệm đề tài  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Trần Đình Thao*

Tổ chức chủ trì đề tài



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Phạm Bảo Dương*

## MỤC LỤC

<b>1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM ĐẾN 2030 .....</b>	<b>1</b>
1.1. Quan điểm giảm nghèo .....	1
1.2. Định hướng giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi .....	2
<b>2. ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 .....</b>	<b>4</b>
2.1. Đổi mới cách tiếp cận xây dựng chính sách .....	4
2.2. Hoàn thiện công tác hoạch định chính sách.....	5
2.3. Hoàn thiện công tác triển khai và thực thi giải pháp chính sách giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Việt Nam.....	7
<b>3. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>10</b>
3.1. Đề xuất nhóm các giải pháp mang tính đột phá và đặc thù trong công tác giảm nghèo vùng DTTS và miền núi.....	10
3.2. Đề xuất nhóm các giải pháp nâng cao vai trò của các tổ chức phát triển, phi chính phủ trong thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi .....	22
3.3. Đề xuất nhóm các giải pháp nhằm nhân rộng và thực hiện các mô hình/kinh nghiệm tốt trong công tác giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi.....	23

# 1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM ĐẾN 2030

## 1.1. Quan điểm giảm nghèo

Vùng đồng bào DTTS sinh sống chủ yếu là miền núi, trung du, biên giới, hải đảo, có vị thế kinh tế-xã hội và địa chính trị quan trọng. Vì thế Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 cần quán triệt các quan điểm sau:

*Phát triển kinh tế-xã hội và giảm nghèo phải lấy con người làm trung tâm, tập trung vào nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số rất ít người. Chính sách và giải pháp giảm nghèo phải xuất phát từ nhu cầu của người dân, nhất là người nghèo, cộng đồng nghèo, phù hợp các đặc điểm văn hoá, xã hội của người dân địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Cần xây dựng cơ chế khuyến khích và đảm bảo sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xác định ưu tiên, lập kế hoạch, ra quyết định, thực hiện quyết định và giám sát việc thực hiện quyết định.*

*Giảm nghèo đa chiều (gồm 4 nhóm tiêu chí quan trọng: (i) sinh kế; (ii) Sức khỏe và dinh dưỡng; (iii) giáo dục; và (iv) Điều kiện sống) gắn với phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.*

*Phải đảm bảo giảm nghèo hiệu quả và bền vững, cần tập trung vào xây dựng tính bền vững về vật chất, bền vững về nhân lực và bền vững về tài chính.*

*Nâng cao ý thức thoát nghèo, giảm dần bao cấp và tiến tới loại bỏ tâm lý ỷ lại, trông chờ, giúp đồng bào DTTS chủ động thoát nghèo. Cần đổi mới cơ chế hỗ trợ từ hỗ trợ cho không, bao cấp sang hỗ trợ có điều kiện (đối ứng), bên cạnh hỗ trợ hộ nghèo cần có các chính sách hỗ trợ hộ thoát nghèo và tăng cường tính tự lực, tự lập của người dân và cộng đồng. Để nâng cao hiệu quả cần xem xét chuyển từ hình thức hỗ trợ cho từng hộ sang hỗ trợ cho nhóm hộ/cộng đồng và giúp người nghèo tiếp cận thông tin thị trường, phát huy lợi thế của các sản phẩm, dịch vụ tiềm năng của địa phương và cộng đồng.*

*Phát huy sự tham gia của địa phương và cộng đồng các DTTS, đảm bảo linh hoạt và hiệu quả trong triển khai. Để giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi, cần thực hiện quản trị địa phương hợp lý, phát huy tối đa sự tham gia của người nghèo, của thôn bản, cấp xã, huyện vào quá trình lập và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội của địa phương. Cần phân cấp, trao quyền và thể chế hóa quy trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá có sự tham gia. Các chính sách và giải pháp giảm nghèo cho vùng*

DTTS và miền núi cần xây dựng và triển khai theo một cơ chế linh hoạt và hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của từng vùng và tiểu vùng sinh thái nơi các cộng đồng DTTS sinh sống, các đặc điểm của cộng đồng và tộc người, phát huy cao độ sự tham gia của cộng đồng, nhất là người dân trong giảm nghèo, đặc biệt là nhóm yếu thế.

## **1.2. Định hướng giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi**

*a/ Không cào bằng mà ưu tiên vào các vùng “lỗi nghèo”, mức độ hỗ trợ gắn kết và hiệu quả giảm nghèo, chuyển từ hỗ trợ trực tiếp sang gián tiếp*

Tiếp tục tăng đầu tư công tập trung phát triển kinh tế - xã hội ở các “túi nghèo” của các vùng DTTS và miền núi ở các vùng sinh thái như các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, nơi biên giới thuộc các vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc (chiếm 58% số hộ nghèo DTTS của cả nước), Tây Nguyên (15%), Duyên hải miền Trung (11%). *Chương trình giảm nghèo giai đoạn tới không nên phủ tràn lan mà tập trung vào các vùng nghèo, huyện nghèo và xã nghèo để tạo ra sự đầu tư tập trung và dứt điểm.*

Các chính sách và giải pháp giảm nghèo trong thời gian tới cần chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp (*cấp phát, cho không, bao cấp*) sang hỗ trợ gián tiếp như *đào tạo nghề, phát triển giáo dục, khuyến nông, chuyển từ hỗ trợ đầu vào sang hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị sản phẩm hiệu quả.*

*b/ Phát huy thế mạnh và lợi thế so sánh, phù hợp với các đặc thù về kinh tế - xã hội và trình độ phát triển của vùng DTTS và miền núi*

*Các chính sách và giải pháp giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi cần hướng vào phát huy được thế mạnh như phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, du lịch sinh thái và cộng đồng, tận dụng lợi thế về kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới với Lào, Campuchia và Trung Quốc, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của hơn 53 dân tộc thiểu số, phát huy cầu nối giữa giao thương Trung Quốc và Lào với các vùng khác của Việt Nam. Tuy nhiên, các chính sách và giải pháp giảm nghèo ở đây cần tập trung góp phần giải quyết các thách thức lớn đang gặp phải: tỷ lệ nghèo vùng DTTS và miền núi giảm nhưng chưa giảm bền vững, nghèo đói tập trung nhiều ở các vùng khó khăn, biên giới, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người; Nhiều diện tích rừng bị chuyển đổi thành hồ thủy điện hoặc các cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê đã tạo ra những xáo trộn và những tác động tiêu cực tới các hộ dân ở một số nơi, nhiều hộ dân phải tái định cư và cuộc sống chưa ổn định; Công nghiệp chế biến chưa phát triển, thương mại chủ yếu là nguyên liệu và sản phẩm thô với giá trị gia tăng thấp; An ninh chính trị biên giới vẫn là một vấn đề cần quan tâm; Trình độ giáo dục cao nhất đạt được ở một số dân tộc*

ở mức rất thấp và tỷ lệ người dân tộc thiểu số không đọc thông, viết thạo tiếng Việt còn ở mức cao so với mặt bằng chung của cả nước; Nhà ở, điều kiện sinh hoạt, khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn; Các dân tộc thiểu số rất ít người (dân số dưới 10.000 người) tuy thời gian qua đã được Đảng, Nhà nước quan tâm và có chính sách riêng, nhưng hiện vẫn là nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong quá trình phát triển (trừ dân tộc Ngái) nếu không được tiếp tục hỗ trợ, đầu tư phát triển.

*c) Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu*

Mặc dù trong hơn hai thập kỷ qua, các chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi đã chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, điện, trường học, bệnh viện... ở đây vẫn chưa được đảm bảo. Hơn nữa, các công trình hạ tầng được đầu tư ở giai đoạn trước đang xuống cấp do mức đầu tư thấp. Vì vậy, trong thời gian tới, các giải pháp và chính sách giảm nghèo bền vững vùng DTTS và miền núi vẫn tiếp tục đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng như đường giao thông tuyến huyện (nhất là ở các huyện nghèo) tuyến xã và thôn bản, phát triển hệ thống giao thông, điện, bệnh viện, thủy lợi, nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn, hệ thống chợ trung tâm huyện, trung tâm cụm xã. Cần xây dựng các cơ chế, chính sách cho phép địa phương lồng ghép, phối hợp các nguồn lực khác nhau để xây dựng hạ tầng nông thôn theo quy hoạch phát triển xã và theo kế hoạch phát triển KT-XH được xây dựng theo phương pháp có sự tham gia.

*d) Phát triển đồng bộ các hệ thống cung cấp dịch vụ nông thôn hoạt động có hiệu quả*

Các giải pháp giảm nghèo bền vững vùng DTTS và miền núi trong thời gian tới tiếp tục tập trung vào phát triển y tế, giáo dục, đào tạo nghề cho lao động là người dân tộc thiểu số. Sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng và kinh tế du lịch có tiềm năng lớn ở một số vùng DTTS và miền núi. Để thoát nghèo bền vững, trong thời gian tới, các giải pháp giảm nghèo cần cung cấp các dịch vụ nghiên cứu nông nghiệp, dịch vụ khuyến nông-lâm-ngư, thú y, bảo vệ thực vật gắn kết giữa sản xuất và thị trường, thương mại, đồng thời cung cấp các dịch vụ tài chính – tín dụng, tiết kiệm thông qua các tổ nhóm tín dụng tiết kiệm, nhóm sở thích, câu lạc bộ sản xuất hàng hóa của nông dân.

*e) Phát triển HTX, doanh nghiệp và trang trại để tạo lực kéo cho giảm nghèo*

Để giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi, các chủ trương và giải pháp tăng thu nhập cho người nghèo bên cạnh tổ chức sản xuất cần chú trọng phát triển các chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư, trang trại với nông dân. *Cần tạo môi trường thuận lợi như chính sách đất đai, mặt bằng, thuế, các đầu tư công phục vụ hạ tầng kinh tế - kỹ thuật ở các khu công nghiệp và cơ chế hợp lý cho doanh nghiệp địa phương nhất là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tập đoàn kinh tế đầu tư phát triển, trang trại. Xây dựng các nhóm sở thích để thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất để sử dụng sang sản xuất phục vụ thị trường, là điều kiện để phát triển kinh tế hợp tác.*

*f/ Mô hình sinh kế cho giảm nghèo xác định trên cơ sở nhu cầu và năng lực của người thụ hưởng*

*Các giải pháp triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình hỗ trợ sinh kế cho giảm nghèo nên được xác định trên cơ sở nhu cầu, năng lực của người thụ hưởng. Một mô hình sinh kế cho người nghèo thành công tối thiểu cần có các yếu tố sau: 1) Phù hợp với nhu cầu và năng lực tiếp nhận của người nghèo; 2) Đảm bảo yếu tố kỹ thuật (cây, con giống, sinh trưởng tốt, cho năng suất cao hơn cách làm cũ); 3) Đảm bảo hiệu quả và tính bền vững về mặt tài chính (bán được, có lãi, lãi đủ để tái đầu tư); 4) Có hiệu quả xã hội (dân tộc thiểu số, giới, trẻ em ...); 5) Bền vững về mặt quản lý. Cần chuyển từ quá tập trung vào mô hình “ứng dụng KH-KT”, “hỗ trợ sản xuất” (cung cấp đầu vào) và “nâng cao năng lực” (tập huấn phương pháp và kỹ thuật nuôi, trồng) sang *phát triển và ứng dụng các mô hình thuộc nhóm tổ chức và quản lý sản xuất; mô hình gắn với thị trường, mô hình liên kết và tổ chức sản xuất theo hợp đồng.**

## **2. ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

### **2.1. Đổi mới cách tiếp cận xây dựng chính sách**

Cần chuyển tiếp cận xây dựng chính sách giảm nghèo từ dựa vào nguyên nhân nghèo và tư duy của người ngoài cộng đồng sang tiếp cận dựa vào nhu cầu giảm nghèo và nhu cầu của chính cộng đồng các DTTS nghèo. Các chính sách cần xây dựng và ban hành trên cơ sở có đủ nguồn lực thực hiện, đảm bảo đạt mục tiêu đề ra. Nội dung chính sách không nên quá chi tiết mà chỉ ra khung hướng dẫn để phát huy tính chủ động và sáng tạo của địa phương, cũng như cân đối cho phù hợp với đặc điểm về tính đặc thù về điều kiện kinh tế-văn hóa và xã hội của các vùng DTTS và miền núi.

## **2.2. Hoàn thiện công tác hoạch định chính sách**

### **2.2.1. Đổi mới phương pháp tiếp cận trong hoạch định chính sách**

*Trong hoạch định và triển khai chính sách, nhất là ở cấp trung ương và cấp địa phương, cần có sự tham gia của các bên liên quan như các Bộ ngành liên quan, các cấp, đối tượng thụ hưởng và thực thi chính sách của các tỉnh, các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế. Tư tưởng quan trọng trong hoạch định chính sách giảm nghèo là: 1) Giảm thiểu bao cấp, cho không, tiến tới tập trung vào hỗ trợ giảm nghèo; 2) Tách việc hỗ trợ ra khỏi cứu trợ. Cần phân biệt người nghèo thành hai nhóm nghèo: nghèo kinh tế và nghèo không có khả năng lao động. Cần thực hiện hỗ trợ đối với người nghèo kinh tế và cứu trợ những người cực nghèo không có khả năng lao động, không đánh đồng hai nhóm nghèo này.*

### **2.2.2. Đổi mới quy trình hoạch định chính sách**

*Đổi mới quy trình theo hướng các Bộ ngành, địa phương và người dân, doanh nghiệp phải được tham gia hữu hiệu vào quá trình xây dựng chính sách và giải pháp phát triển KT-XH để đảm bảo khả thi về đối tượng thụ hưởng, nguồn lực, thực hiện ở các cấp, phát huy sự chủ động và trách nhiệm của các ngành và địa phương trong giảm nghèo. Ở cấp tỉnh, cần đổi mới cách tiếp cận từ trên xuống sang áp dụng tiếp cận có sự tham gia của các cấp huyện, xã, thôn, của người hưởng lợi và cả người bị ảnh hưởng, thông qua các hội nghị tham vấn và sử dụng các thông tin đa chiều liên quan đến các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương.*

### **2.2.3. Giải quyết sự chồng chéo**

*Ngày 19 tháng 06 năm 2020, Quốc Hội đã ra Nghị quyết số 120/2020/QH14, Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Quốc Hội, 2020) và Chính phủ ban hành Quyết định 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội. Vì vậy, trong triển khai thực hiện, cần lồng ghép các nhu cầu của cách lĩnh vực cho giảm nghèo theo nguyên tắc thống nhất, dựa trên Luật đầu tư công. Để hạn chế tính chồng chéo trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội ở vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, cần xem xét và đưa về một đầu mối quản lý nhằm đảm bảo tính thống nhất và nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách.*



*Thực hiện phối hợp nguồn lực từ các chương trình, dự án, nguồn khác cho xóa đói, giảm nghèo. Cần chuyển từ cách làm hiện tại là mỗi dự án có cùng hạng mục đầu tư (cùng làm đường giao thông, công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt tập trung...) nhưng lại có các bộ hồ sơ thầu khác nhau, quy chế thanh quyết toán khác nhau sang phương thức phối hợp nguồn lực (cộng các nguồn lực của các dự án có hạng mục đầu tư giống nhau lại, thống nhất một bộ hồ sơ thầu, một quy trình thanh quyết toán). Nên cho phép cấp huyện hay xã chỉ cần áp dụng một thủ tục cho tất cả các nguồn vốn nhằm: đáp ứng đúng nhu cầu đầu tư của địa phương, giảm tải công việc cho cán bộ phụ trách, tránh sai sót trong quá trình lập hồ sơ và thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán. Trong trường hợp lý tưởng, xã chỉ cần lập 1 bộ hồ sơ cho nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó nêu rõ mức đầu tư của từng nguồn vốn.*

*Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch đầu tư và các bộ ngành khác cần thay đổi các quy định, hướng dẫn các địa phương lồng ghép nguồn lực, cần xây dựng cơ chế, chính sách cho phép địa phương lồng ghép, phối hợp các nguồn lực khác nhau cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội tương tự nhau, trùng nhau để phát triển KT - XH. Các bộ ngành cần thống nhất các quy trình, thủ tục, định mức và yêu cầu về hồ sơ thanh quyết toán các chương trình/dự án phát triển KT-XH, giảm nghèo khác nhau có các hoạt động tương tự nhau đến cấp huyện, xã – tức là các cấp trực tiếp thực hiện hoạt động giảm nghèo tại địa phương – để lồng ghép được các nguồn lực. Cần thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh hơn cho cấp tỉnh, huyện và xã. Mặt khác, UBND tỉnh và huyện nên phân cấp mạnh hơn cho các ngành. Nên giao các hoạt động triển khai mô hình giảm nghèo cho các ngành chuyên môn hơn là quá tập trung vào ngành Lao động Thương Binh và Xã hội quản lý như hiện nay.*

#### **2.2.4. Thông tin cho xây dựng chính sách**

Hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý và xây dựng chính sách, giảm nghèo nên bao gồm không những các thông tin về số lượng hộ nghèo, số lượng công trình/hoạt động đã được thực hiện, số hộ đã nhận hỗ trợ, số hộ đã thoát nghèo, số hộ tái nghèo, tiến độ giải ngân...) mà còn các thông tin về *nguồn lực giảm nghèo, phục vụ được các mục tiêu truyền thông, ghi nhận được các phản hồi về chính sách hoặc cách thực hiện các can thiệp giảm nghèo, tác động của các chính sách giảm nghèo v.v... Cần có cơ chế phản hồi thông tin rõ ràng. Cần xây dựng được dữ liệu cơ sở về hộ/người nghèo và phát triển DTTS". Cần có kinh phí và nhân lực để thu thập và cập nhật số liệu, thu thập số liệu gốc (baseline data).*

Hệ thống thông tin giảm nghèo có hiệu quả nên bao gồm các hợp phần sau:

- Hệ thống theo dõi nguồn lực cho giảm nghèo.

- Hệ thống theo dõi kết quả đạt được khi triển khai các chính sách và giải pháp giảm nghèo.
- Hệ thống theo dõi – đánh giá nghèo đa chiều cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện (báo cáo, và điều tra).
- Diễn đàn đối thoại chính sách về nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững.

### **2.3. Hoàn thiện công tác triển khai và thực thi giải pháp chính sách giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Việt Nam**

#### ***2.3.1. Phân bổ và huy động nguồn lực cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội ở vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030***

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030. Nguyên tắc, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất.

b) Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

d) Đa dạng hóa nguồn lực, trong đó ngân sách nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định, ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thực hiện Chương trình; huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phòng, chống các biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện Chương trình.

Như vậy, để thực hiện thành công mục tiêu và nội dung của Chương trình theo lộ trình đặt ra thì việc bố trí nguồn lực tài chính đầy đủ, kịp thời và có kế hoạch nguồn

ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn lồng ghép đóng vai trò quan trọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong quá khứ nhiều chính sách giảm nghèo được ban hành với chủ trương rất phù hợp, nhưng khi triển khai gặp khó khăn và chưa thực sự hiệu quả do việc phân bổ kinh phí từ nguồn Ngân sách trung ương chậm so với kế hoạch (ví dụ, như thực hiện chính sách giảm nghèo theo Quyết định 2085 và 2086/QĐ-TTg). Vì vậy, để hiện thực hóa Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cần tập trung nguồn lực, phân bổ nguồn ngân sách và các chính sách phù hợp nhằm huy động đa dạng các nguồn lực cho đầu tư thực hiện chương trình.

### ***2.3.2. Đẩy mạnh trao quyền cho cấp cơ sở (thôn/bản, xã, huyện) làm chủ trong thực hiện các chương trình/dự án giảm nghèo***

Những nơi có điều kiện, cần tạo điều kiện để cấp cơ sở (thôn/bản, xã, huyện) được làm chủ trong các dự án giảm nghèo. Cấp cơ sở (thôn/bản, xã, huyện) làm chủ trong triển khai các chính sách và giải pháp giảm nghèo có nghĩa là cấp cơ sở (thôn/bản, xã, huyện) được phân cấp, trao quyền và được tạo điều kiện để cấp cơ sở có đủ năng lực và có thể kiểm soát được tất cả các nguồn lực cho xóa đói, giảm nghèo, sử dụng các nguồn lực này một cách chủ động và sáng tạo thông qua việc lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và giám sát việc thực hiện kế hoạch một cách phù hợp với điều kiện văn hoá, kinh tế, xã hội địa phương, đảm bảo đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng của người dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn xã.

Để hiện thực cấp cơ sở (thôn/bản, xã, huyện) làm chủ trong giảm nghèo nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Các Bộ, ngành và UBND các tỉnh xây dựng, ban hành khung thể chế và các quy định đồng bộ, rõ ràng, dễ sử dụng, cụ thể hoá hoặc vận dụng một cách sáng tạo theo điều kiện của từng địa phương;

- Cần xây dựng các tài liệu hướng dẫn, biểu mẫu, công cụ cần thiết để cấp xã có thể dễ dàng áp dụng các quy định và chính sách đã được ban hành.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp tỉnh, huyện, xã.

### ***2.3.3. Công tác kế hoạch triển khai***

Lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã có sự tham gia là công cụ hữu hiệu để người dân nâng cao nhận thức về quyền được tham gia vào quá trình lựa chọn ưu tiên, ra quyết định, tham gia thực hiện và kiểm soát việc thực hiện các quyết định. Các ưu tiên, nhu cầu của người dân tổng hợp trong kế hoạch cấp xã có thể được sử dụng để các ngành liên quan và UBND xem xét, tích hợp vào kế hoạch ngành, kế hoạch chung và phương án phân bổ kinh phí, ngân sách của địa phương.

Để xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia cần tập trung vào các lĩnh vực sau: *i) nâng cao năng lực cán bộ địa phương trong việc hướng dẫn người dân thảo luận và chọn ưu tiên; ii) huy động sự tham gia của người dân một cách linh hoạt để có thể phản ánh được nhu cầu và nguyện vọng của người dân, iii) thông qua quá trình này, xã nắm được nguồn lực từ tất cả các chương trình, dự án trên địa bàn, từ đó tìm kiếm cơ hội lồng ghép nguồn lực để thực hiện các hoạt động đòi hỏi kinh phí lớn. Biết trước được quy mô và khả năng về nguồn lực cũng là một trong những điều kiện cần thiết để cải thiện hiệu suất và hiệu quả thực hiện các can thiệp giảm nghèo và phát triển nông thôn ở vùng DTTS và miền núi.*

#### ***2.3.4. Nâng cao năng lực của cán bộ cơ sở trong quản lý và thực thi chính sách giảm nghèo***

Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở về lập kế hoạch có sự tham gia, kỹ năng huy động và tổ chức dân tham gia, giám sát đánh giá, thay đổi nhận thức về giảm nghèo, truyền thông giảm nghèo. Đổi mới được lập kế hoạch, lồng ghép nguồn lực và báo cáo đồng bộ sẽ giảm được gánh nặng hành chính cho các cán bộ giảm nghèo ở cấp huyện và xã. Có hai yếu tố quan trọng làm giảm động lực và hiệu suất công việc của cán bộ làm công tác giảm nghèo tại địa phương, đặc biệt là cán bộ cấp huyện, xã và *cán bộ của các tổ chức đoàn thể cấp xã, thôn: Gánh nặng hành chính quá lớn, phụ cấp quá nhỏ hoặc không có.* Các cản trở này có thể được hạn chế một phần thông qua việc: (i) Đồng bộ hoá và đơn giản hoá thủ tục; (ii) Cung cấp công cụ để quản lý các hoạt động giảm nghèo một cách thống nhất; (iii) Cấp một khoản phụ cấp trách nhiệm nhất định cho cán bộ làm công tác giảm nghèo tại địa phương.

#### ***2.3.5. Đổi mới trong giám sát và đánh giá các chương trình giảm nghèo***

Cần đổi mới công tác giám sát và đánh giá theo phương thức theo dõi-đánh giá dựa trên kết quả để quản lý kết quả và hiệu quả của các chương trình xóa đói giảm nghèo. Để làm được điều này cần thiết phải:

- Xây dựng hệ thống thông tin cho giám sát và đánh giá một cách đồng bộ toàn diện bao gồm thông tin nghèo đa chiều, tình trạng dễ bị tổn thương và phản hồi, đối thoại chính sách của người dân, nhất là người nghèo.
- Có cơ chế công khai, minh bạch và cơ chế phản hồi thông tin về tác động chính sách, tác động của các can thiệp/hoạt động xóa đói, giảm nghèo đã được thực hiện.
- Bố trí kinh phí thực hiện công tác giám sát và đánh giá và báo cáo.

- Tổng kết, nhân rộng mô hình giám sát cộng đồng ở các địa phương. Xây dựng được tài liệu hướng dẫn giám sát cộng đồng và bộ công cụ giám sát và đánh giá, các biểu mẫu thu thập số liệu.
- Tăng cường năng lực các cán bộ tham gia giám sát đánh giá để cung cấp, cập nhật thông tin về giảm nghèo. Có nhóm giám sát cộng đồng được trang bị kỹ năng, kiến thức để thực hiện công tác giám sát. Cán bộ phụ trách được trang bị kỹ năng và công cụ để thu thập số liệu và báo cáo kết quả thực hiện KH, kết quả giảm nghèo.
- Xây dựng và quản lý dữ liệu giảm nghèo ở cấp xã: để làm được điều này cần phải nâng cao năng lực của cán bộ ngành lao động xã hội của xã, xây dựng hệ thống chỉ tiêu theo tiêu chí nghèo đa chiều phù hợp với cấp xã, có sự liên thông hệ thống thông tin từ xã lên huyện, tỉnh và Trung ương.

### **3. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TẠI VIỆT NAM**

#### **3.1. Đề xuất nhóm các giải pháp mang tính đột phá và đặc thù trong công tác giảm nghèo vùng DTTS và miền núi**

##### ***3.1.1. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực góp phần phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay***

Để giải quyết bài toán phát triển nguồn nhân lực chất lượng, hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời giảm nghèo nhanh, bền vững, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Do đó, một trong những giải pháp cơ bản, mang tính lâu dài là phải phát triển nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các vùng này như sau:

*Thứ nhất*, cần huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số chất lượng cao. Trong đó, cần tăng đầu tư của Nhà nước cho phát triển nhân lực, nhất là đầu tư cho giáo dục, cho y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển nhân lực, nhất là trong lĩnh vực đào tạo, huy động nguồn vốn xã hội cho giáo dục và đào tạo. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo nhân lực với các hình thức khác nhau, nhất là việc thành lập cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội.

Cần tăng cường đàm phán, vận động và xúc tiến đầu tư để thu hút các nguồn vốn từ ngoài nước, như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn viện trợ chính thức và tài trợ

của các tổ chức, cá nhân người nước ngoài, vốn của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài,... trong đó đòi hỏi cần có sự tham gia tích cực của tất cả các cấp, các ngành, của người dân. Động viên mọi nguồn lực, trong đó phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố bảo đảm và là khâu đột phá cho sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

*Thứ hai*, thực hiện tốt công tác bố trí, đào tạo, sử dụng cán bộ công chức tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo; Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 64 huyện nghèo; Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;...

Đối với sinh viên đào tạo theo hệ cử tuyển tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp trong cả nước, sau khi hoàn thành khóa học các tỉnh cần sắp xếp, bố trí việc làm kịp thời, hợp lý đúng chuyên môn đào tạo. Đây chính là những hạt nhân quan trọng trong công tác phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số chất lượng cao ở các tỉnh hiện nay. Bên cạnh đó, cần chú ý công tác đào tạo lại các cán bộ cơ sở người dân tộc thiểu số nhằm bảo đảm đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ trong tình hình mới, có chế độ đãi ngộ hợp lý nhằm khích lệ cán bộ cơ sở, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn yên tâm công tác, cống hiến.

*Thứ ba*, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Theo đó, cần triển khai kế hoạch, biện pháp giải quyết hiệu quả những vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài của nguồn nhân lực, tạo một chuyển biến thật sự mạnh mẽ trong việc khai thác, đào tạo, sử dụng từ nguồn nhân lực cho đúng. Các địa phương cần có những cơ chế, chính sách sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao để thu hút được nhân tài, tránh tình trạng “chảy máu chất xám” như hiện nay, đặc biệt là nguồn nhân lực công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Cải thiện thông tin về nguồn lực theo hướng rộng rãi và dân chủ, làm cho người dân, đặc biệt là đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi thấy được tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay. Hàng năm, cần tổng kết về lý luận và thực tiễn, đánh giá đúng những mặt được và chưa được, kịp thời rút kinh nghiệm

để xây dựng chính sách mới và điều chỉnh chính sách đã có về nguồn nhân lực ở Việt Nam cho phù hợp với từng thời điểm.

*Thứ tư*, đổi mới nhận thức về phát triển, sử dụng, quản lý nguồn nhân lực dân tộc thiểu số nói chung và nguồn nhân lực dân tộc thiểu số chất lượng cao nói riêng. Để thực hiện được giải pháp này, trước hết phải quán triệt sâu sắc quan điểm coi con người là nền tảng, là yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của đất nước. Với ý nghĩa đó, đòi hỏi chúng ta, trước hết là các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương, phải thực sự coi trọng con người, tôn trọng các quyền và lợi ích chính đáng của con người, tạo điều kiện tốt nhất để con người phát triển, đặc biệt là môi trường dân chủ. Một trong những yêu cầu của đổi mới nhận thức về phát triển nguồn nhân lực là phải coi trọng hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực. Trong điều kiện hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt như hiện nay, khi nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng thu hẹp, thì vấn đề phát triển chất lượng nguồn nhân lực phải được đặt lên hàng đầu, nhất là nhân lực công nghệ thông tin; nhân lực khoa học và công nghệ. Cùng với phát triển nguồn nhân lực là vấn đề sử dụng, quản lý nguồn nhân lực của đất nước.

**Một số giải pháp cụ thể trong phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi cần tập trung thực hiện như:**

**a/ Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông ở vùng DTTS và miền, tập trung vào một số vấn đề sau:**

- Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú; hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú; đổi mới phương thức cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số đi học đại học; quy định về công tác tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học;

- Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên.

- Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Các quy định cụ thể về nội dung hỗ trợ đối với học sinh dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở, hỗ trợ gạo cho học sinh; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh, hỗ trợ chi phí học tập...); Ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, cụ thể là trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Công,

Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chút, O Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ ... Quy định về học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số, học tiếng Việt.

- Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Quy định chính sách đối với người học, người dạy, cơ sở đào tạo trong đó ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số.... Học sinh tốt nghiệp các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú và trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi được cử tuyển học nghề nội trú, trong đó ưu tiên con em các dân tộc thiểu số ở khu vực đặc biệt khó khăn được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú, được học nghề theo chính sách dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.

#### **b/ Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động ở vùng DTTS và miền núi.**

Phát huy các kết quả đã đạt được, khắc phục tồn tại, hạn chế và đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và giảm nghèo bền vững, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện một số nội dung sau:

*Một là*, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp chính quyền trong công tác đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi, gắn với trách nhiệm người đứng đầu trong quá trình tổ chức thực hiện, coi công tác đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi là nhiệm vụ quan trọng góp phần xóa đói, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Hàng năm, đánh giá kết quả thực hiện, coi đây là một tiêu chí để công nhận tập thể và cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

*Hai là*, đổi mới nội dung chương trình đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi theo hướng thiết thực, hiệu quả gắn với thực tiễn, nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp và của xã hội. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, người lao động nông thôn không chỉ được trang bị kiến thức về nghề nghiệp mà còn cần được trang bị kiến thức về thị trường, tiến bộ khoa học kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, hội nhập quốc tế.



*Ba là*, gắn chặt việc rà soát, xác định danh mục nghề đào tạo với làm tốt công tác định hướng, tư vấn nghề để người lao động lựa chọn. Có những biện pháp tích cực giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động được vay vốn sản xuất kinh doanh và tạo việc làm sau khi học để phát huy hiệu quả dạy và học nghề. Để tạo cơ hội việc làm cho lao động ở vùng DTTS và miền núi, các cơ sở dạy nghề cần tích cực liên kết với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh để tìm hiểu nhu cầu nhân sự của họ; từ đó, có định hướng về nghề nghiệp cho người lao động khi tham gia đào tạo.

*Bốn là*, chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương với công tác đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi. Lồng ghép, huy động có hiệu quả các nguồn lực từ các chương trình, dự án để cùng với nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi, đào tạo nghề cho người khuyết tật và lao động nữ.

*Năm là*, đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội trong công tác đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi. Tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trong việc đào tạo nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội.

*Sáu là*, tích cực ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại vào quá trình đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi; góp phần nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động. Việc áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ vào chương trình đào tạo nghề cho lao động ở vùng DTTS và miền núi sẽ tạo động lực quan trọng để người lao động tích cực tìm tòi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi. Khi ý thức được vai trò của khoa học - công nghệ, người lao động ở vùng DTTS và miền núi sẽ tìm cách thay đổi tập quán sản xuất, cách thức làm việc cho phù hợp.

**c/ Cơ chế chính sách đặc thù tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, một số vấn đề cần nghiên cứu tập trung như sau:**

- Chính sách về đào tạo (trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học), chính sách về bồi dưỡng (tập sự; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm); áp dụng chương trình bồi dưỡng; biên soạn chương trình, tài liệu

bồi dưỡng; thẩm định, phê duyệt chương trình, tài liệu bồi dưỡng; tổ chức bồi dưỡng; điều kiện bồi dưỡng ở nước ngoài; quyền lợi, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

- Chính sách luân chuyển có thời hạn đối với cán bộ, công chức ở cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện về các huyện, xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để giúp cơ sở thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa phương.

- Chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về công tác tại các xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chính sách bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã (hững nội dung cơ bản về quản lý nhà nước dành cho cán bộ, công chức trẻ ở xã; những giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển kinh tế trang trại... trên địa bàn xã; các kỹ năng đối với cán bộ, công chức trẻ ở xã).

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số (xây dựng chính sách tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; nâng cao tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số).

- Chính sách đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Về xét tuyển đặc cách công chức, viên chức; Phương thức thi tuyển công chức, viên chức đối với người dân tộc thiểu số. Trong các kỳ thi tuyển công chức, viên chức do Ủy ban nhân tỉnh tổ chức phải xây dựng tỷ lệ, cơ cấu dành cho người dân tộc thiểu số trúng tuyển, tổ chức thi tuyển công chức, viên chức chung hội đồng thi, chung đề thi, chấm điểm chung, khi xác định người trúng tuyển thí sinh là người dân tộc thiểu số được tổng hợp riêng để xét lấy số điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu là người dân tộc thiểu số cần tuyển dụng nhưng điểm trúng tuyển của người dân tộc thiểu số không được thấp hơn 60% số điểm so với người dân tộc Kinh.

### **3.1.2. Giải pháp nâng cao năng lực kết nối thị trường cho vùng DTTS và miền núi**

Để nâng cao năng lực kết nối thị trường cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn tại các vùng khảo sát, một số giải pháp cần được quan tâm thực hiện đồng bộ trong thời gian tới như sau:

a/ Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội ở các vùng DTTS và miền núi, các huyện và xã, thôn bản đặc biệt khó khăn (tập trung ưu tiên vào đầu tư hệ thống giao thông, điện, hệ thống thông tin liên lạc) nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và giao lưu trong nội bộ vùng và giữa các vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-văn hóa và xã hội. Đối với các Chương trình giảm nghèo bền vững, tiếp tục đầu tư phát triển đường giao thông ở các huyện nghèo và xã nghèo, đồng thời nâng cấp và bảo dưỡng công trình đã được xây dựng ở các giai đoạn trước. Ưu tiên đầu tư các hệ thống giao thông của các xã nghèo và huyện nghèo liên huyện, đường giao thông vào các khu sản xuất, các khu công nghiệp, các khu kinh tế. Cần đầu tư các hệ thống giao thông liên tỉnh, các đường cao tốc kết nối các khu, cụm kinh tế và các vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-văn hóa và xã hội đối với các vùng DTTS và miền núi.

b/ Đổi mới quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội ở vùng DTTS và miền núi

Để giảm nghèo một cách bền vững, tăng cường hiệu quả của đầu tư công cho giảm nghèo, giảm thiểu các rủi ro do thiên tai (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và cháy rừng...) ở vùng DTTS và miền núi, *cần đổi mới công tác quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội theo hướng thị trường mở, liên kết vùng và tiểu vùng*. Quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội bao gồm ba bộ phận cấu thành: (1) hạ tầng kinh tế-xã hội, và (2) các ngành kinh tế, (3) bố trí dân cư. Dựa trên cơ chế thị trường, quy hoạch tạo ra định hướng chiến lược lâu dài, tạo ra sự liên kết vùng, tạo cho các ngành, các tổ chức kinh tế phát triển phù hợp với tín hiệu thị trường và phản ứng có hiệu quả với những thay đổi thường xuyên của môi trường kinh tế, xã hội và thị trường. Ở các vùng DTTS và miền núi nơi nhiều hộ nghèo DTTS sinh sống là nơi có nhiều diện tích đồi núi, đất dốc, dân cư sống phân tán (đặc biệt là đồng bào người Mông) và thưa thớt, thiên tai xảy ra thường xuyên, đặc biệt là các tỉnh biên giới thuộc vùng núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Lào Cai, phía tây Nghệ An,...cần được quy hoạch và bố trí lại dân cư phân tán rải rác thành cụm dân cư để tập trung đầu tư và nâng hiệu suất đầu công cho giảm nghèo (Đỗ Kim Chung, 2016). Việc sắp xếp và bố trí lại dân cư phải được thực hiện một cách đồng bộ từ bố trí tái định cư, đồng ruộng, sản xuất đến các dịch vụ y tế, giáo dục và hoạt động cộng đồng. *Nghiên cứu quy hoạch và xây dựng các cụm đô thị thương mại nhỏ gắn với trung tâm hành chính cấp xã ở các vùng DTTS và miền núi*, kết

hợp với phát triển kinh tế cửa khẩu đối với các vùng có tiềm năng và lợi thế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao năng lực tiếp cận thị trường của người nghèo vùng DTTS và miền núi.

Phát triển hệ thống chợ nông thôn, việc phát triển chợ nông thôn cần được dựa vào quy hoạch và sự phát triển đường giao thông, gắn với các cụm đô thị thương mại nhỏ ở các vùng DTTS và miền núi nhằm giúp trao đổi hàng hóa và phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông lâm thủy sản của người nghèo DTTS.

c/ Thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tư nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển các *cụm đô thị thương mại nhỏ gắn với trung tâm hành chính cấp xã ở các vùng DTTS và miền núi* vào vùng DTTS.

### **3.1.3. Giải pháp phát triển kinh tế và cải thiện sinh kế cho các hộ nghèo vùng DTTS và miền núi**

#### **a/ Phát triển nông, lâm nghiệp, và thủy sản**

Đối với các vùng DTTS và miền núi thì sinh kế và thu nhập của hộ nghèo phụ thuộc các hoạt động nông, lâm và thủy sản, đây là một thế mạnh của các vùng DTTS và miền núi. Vì vậy cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông, lâm và thủy sản của các vùng DTTS và miền núi theo các hướng sau:

- 1) Đổi mới và hoàn thiện quy hoạch nông nghiệp theo hướng thị trường mở, phát huy lợi thế của các sản phẩm bản địa, sản phẩm đặc sản và kiến thức bản địa của người DTTS và miền núi. Nên có quy hoạch và thực hiện một số vùng sản xuất nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản để phát huy thế mạnh của vùng và tăng tính liên kết vùng nhằm tạo công ăn việc làm tại chỗ và cải thiện thu nhập, đời sống của người dân nghèo. Xem xét loại bỏ diện tích cao su ở một số tỉnh không hiệu quả, cho năng suất thấp, cải tạo diện tích và chuyển đổi sang trồng một số loại cây trồng khác phù hợp hơn như Chanh leo,... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- 2) Xây dựng và thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp của các tỉnh vùng DTTS và miền núi theo hướng đổi mới đầu tư công trong nông nghiệp, tái cơ cấu thị trường, thúc đẩy các hoạt động chế biến sâu đối với các sản phẩm nông, lâm và thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhằm thu hút đầu tư của tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp.

- 3) Khuyến khích phát triển các sản phẩm bản địa, sản phẩm có giá trị kinh tế cao theo quy mô nhỏ và vừa, phù hợp với đặc điểm của kinh tế hộ ở các vùng DTTS và miền núi, đặc biệt là các huyện nghèo, xã nghèo. Một số địa phương có các sản phẩm lợi thế như: Bò thịt, dược liệu, và rau bản địa (ví dụ Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai); chăn nuôi lợn đen bản địa, gà bản địa, cá nước lạnh, cá sông..., các loại rau quả đặc thù vùng miền, cà phê, chè.. để hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm, gắn với các sản phẩm OCOP nhằm tạo công ăn việc làm và cải thiện sinh kế cho người dân nghèo ở vùng DTTS và miền núi. Phát triển các sản phẩm có lợi thế của vùng gắn với phát triển du lịch theo hình thức chuỗi giá trị bền vững;
- 4) Phát triển lâm nghiệp: Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng, đặc biệt là diện tích đất nông lâm trường kém hiệu quả cho cộng đồng và các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho người DTTS. Đẩy mạnh việc thực hiện khoanh nuôi rừng tái sinh, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ trên cơ sở mật độ cây, tuổi khoanh nuôi rừng tái sinh, rừng đầu nguồn và phòng hộ, phát triển rừng kinh tế, áp dụng mô hình nông lâm kết hợp bảo đảm nguyên liệu cho chế biến gỗ, giấy ở một số tỉnh có lợi thế. Cần tăng mức hỗ trợ khoán, chăm sóc và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ trên cơ sở mật độ cây, tuổi cây rừng, rừng gỗ lớn thì mức độ cao hơn cho phù hợp với thực tế. Thực hiện, nhân rộng, tuyên truyền, phổ biến cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các khu rừng đặc dụng để nguồn dân tăng nguồn thu nhập và tăng cường nhận thức và quản lý, bảo vệ rừng được tốt hơn.
- 5) Nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các doanh nghiệp, các HTX, các nhà đầu tư tư nhân có điều kiện đầu tư vào nông nghiệp để hình thành chuỗi giá trị bền vững cho sản xuất nông lâm sản và chế biến thực phẩm, sản phẩm lâm nghiệp.

***b/ Phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm gắn với tiềm năng, lợi thế và phát triển văn hóa của các vùng DTTS và miền núi.***

Kết quả khảo sát các vùng DTTS và miền núi cho thấy, nhiều vùng có các tiềm năng và lợi thế cho phát triển du lịch thu hút sự tham gia của đồng bào DTTS như các tỉnh vùng núi phía Bắc như Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng..., các tỉnh khu vực Tây Nguyên như Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, và các tỉnh thuộc vùng Tây Nam Bộ, và một số tỉnh duyên hải miền Trung. Các loại hình du lịch ở vùng DTTS và miền núi đang được đầu tư và phát triển như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch nông thôn, du lịch trải nghiệm, du lịch mạo hiểm,.. Sau hơn 20 năm phát triển, đến

nay, du lịch cộng đồng được xây dựng thành công ở vùng người Thái, người Tày, người Dao, Mông tại các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Thái Nguyên... Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch dựa vào tài nguyên của cộng đồng, do cộng đồng chủ động tham gia xây dựng sản phẩm quản lý và vì lợi ích của cộng đồng. Phát triển du lịch vừa góp phần phát triển kinh tế, vừa giải quyết tốt việc làm cho lao động vùng DTTS và miền núi và không ảnh hưởng đến môi trường. Để phát triển du lịch các vùng DTTS và miền núi cần thực hiện một số vấn đề sau:

- 1) Thực hiện đồng bộ các tuyến du lịch và khu du lịch, đặt phát triển du lịch trong quy hoạch tổng thể phát triển của tỉnh và cân đối kết nối với các tỉnh trong vùng, và liên kết giữa các vùng nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế về phát triển du lịch nhằm thu hút du khách trong nước và quốc tế;
- 2) Tạo sự kết nối mạnh mẽ trong liên kết giữa các tỉnh để hình thành các tuyến du lịch như Phú Thọ-Tuyên Quang-Yên Bái-Lào Cai; Lào Cai-Hà Giang-Cao Bằng-Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hòa Bình-Sơn La -Lai Châu-Điện Biên; Hà Nội -Thanh Hóa -Nghệ An; Lâm Đồng-Đắk Lắk -Đắk Nông-Kon Tum-Gia Lai; Nghệ An -Quảng Bình- Huế-Đà Nẵng... Sự liên kết này cần được lồng ghép và tận dụng lợi thế của các tuyến đường cao tốc hiện có, cũng như quy hoạch phát triển các điểm du lịch quốc gia trong thời gian tới.
- 3) Cần đẩy mạnh các hoạt động nhằm đa dạng hóa các loại hình du lịch bao gồm du lịch sinh thái, tâm linh, văn hóa và du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm, du lịch mạo hiểm để thu hút du khách trong và ngoài nước. Gắn các hoạt động du lịch với các hoạt động lễ và hội. Phát triển sản phẩm và bảo tồn các sản phẩm làng nghề truyền thống thể hiện nét đặc trưng của văn hóa bản địa của các dân tộc nhằm thu hút khách du lịch. Chú trọng phát triển dịch vụ ẩm thực, nghỉ dưỡng; Đầu tư phát triển các sản phẩm mang lại giá trị văn hóa và sinh thái cao như: rượu cần, rau sạch, lợn bản địa, gà, cá sông Đà, trâu khô.
- 4) Nâng cao năng lực của cộng đồng và người dân trong phát triển du lịch thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn các kiến thức, kỹ năng cho các hộ DTTS ở các vùng có lợi thế phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng. Các hoạt động tập huấn, đào tạo cần thực hiện theo hình thức cầm tay chỉ việc, thực tiễn tại cộng đồng để giúp các hộ nghèo DTTS và miền núi có thể tiếp cận được, nâng cao năng lực thực hiện các mô hình sinh kế gắn với du lịch tại địa phương.
- 5) Chú trọng hoạt động quảng bá các sản phẩm và xúc tiến du lịch, kết nối với các tỉnh, và các nước trong vùng nhằm thu hút du khách và hình thành các tuyến du lịch;

- 6) Đổi mới phương thức đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực cho phát triển du lịch: Đội ngũ cán bộ cộng đồng ở các vùng có tiềm năng phát triển du lịch cần được đào tạo về quản lý lễ và hội, các dịch vụ phụ trợ như giao thông, an ninh trật tự, hướng dẫn du lịch và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ du lịch. Khuyến khích các mô hình thanh niên khởi nghiệp trong lĩnh vực hoạt động du lịch ở các địa phương. Nhân rộng các mô hình thanh niên lập nghiệp với các mô hình du lịch cộng đồng thành công ở Lào Cao, Sơn La..
- 7) Thu hút đầu tư của các doanh nghiệp thông qua các chính sách đặc thù như ưu đãi thuế, mặt bằng, thủ tục hành chính linh hoạt nhằm phát triển du lịch ở các vùng DTTS và miền núi.

### **c/ Phát triển thương mại và các dịch vụ khác có lợi thế**

Để phát triển thương mại cho phát triển kinh tế-xã hội và giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi, một số vấn đề sau cần được quan tâm thực hiện:

- 1) *Tiếp tục đầu tư phát triển hệ tầng thương mại cho hình thành các cụm đô thị nhỏ gắn với các trung tâm hình chính cấp xã ở vùng DTTS và miền núi* bao gồm hệ thống đường giao thông, hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm hội chợ, triển lãm, cửa hàng kinh doanh, trung tâm thương mại. Hệ thống giao thông cần có tính kết nối mang tính vùng và liên vùng gắn với các tuyến đường giao thông chính, liên huyện, liên tỉnh, cao tốc để thúc đẩy trao đổi hàng hóa, hình thành thị trường ở các xã, huyện nghèo, vùng đặc biệt khó khăn;
- 2) *Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu*: Các tỉnh vùng miền núi phía Bắc như Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, An Giang... có lợi thế là chung biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia. Vì thế, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế cửa khẩu gồm cả cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu phụ và các chợ biên giới nhằm góp phần phát triển kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng. Một số vấn đề khi phát triển kinh tế cửa khẩu cần được quan tâm như: (i) Quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu bao gồm khu thương mại, công nghiệp, giao thông, hậu cần và các dịch vụ khác phục vụ cho trao đổi thương mại; (ii) Tiếp tục đầu tư hạ tầng kinh tế cửa khẩu bao gồm kho bãi tập kết hàng hóa, bảo quản hàng hóa, thông quan; (iii) Phát triển các dịch vụ hỗ trợ như logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, đại lý thủ tục hải quan, tư vấn pháp lý và dịch vụ hỗ trợ sau thông quan để đẩy nhanh và nâng cao chất lượng hàng hóa xuất-nhập khẩu;

### ***3.1.4. Cơ chế đặc thù nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển vùng DTTS và miền núi***

Các doanh nghiệp hoạt động ở vùng DTTS và miền núi góp phần cho phát triển kinh tế của địa phương, tạo công ăn việc làm tại chỗ và nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống cho người DTTS tham gia. Vì vậy, cần phát huy vai trò của các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua đẩy mạnh thu hút sự tham gia của doanh nghiệp vào quan hệ đối tác công – tư vào đầu tư xây dựng CSHT và các dự án phát triển KT-XH và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của các tỉnh, các vùng DTTS&MN. Đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của tỉnh, của vùng DTTS&MN theo các vùng KT-XH.

*Về chính sách thuế:* Cần có chính sách ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực DTTS và MN, đặc biệt ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở vùng DTTS và MN nhằm khuyến khích và thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế ở các địa phương. Tuy lĩnh vực, có thể ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động những năm đầu, và cải cách các thủ tục hành chính nhằm tạo cơ chế thông thoáng cho các doanh nghiệp đầu tư.

*Về chính sách ưu đãi tín dụng* tại vào vùng DTTS&MN, nghiên cứu điều chỉnh theo hướng: (i) Xây dựng các mức ưu đãi đột phá ở các vùng địa bàn Khu vực III, khu vực biên giới; (ii) Xây dựng khung ưu đãi theo chuỗi sản phẩm trên cơ sở xác định các chuỗi trọng điểm theo lợi thế so sánh tĩnh và động; (iii) Rà soát lại các khâu triển khai và bố trí nguồn lực.

*Về chính sách đất đai cần tập trung vào một số vấn đề:* (i) Xác định khâu đột phá trong thời gian tới là rà soát thiết kế lại về trình tự thủ tục giải quyết việc cấp, cho thuê, ưu đãi về đất đai và đánh giá việc thực hiện chính sách đất đai của các DN tại các địa phương để đưa ra những giải pháp đột phá về vấn đề này. Đây là khâu hiện đang rất nổi cộm tại các địa phương; (ii) Công bố rộng rãi thông tin về đất, quy hoạch đất và các chính sách khuyến khích đầu tư gắn với đất đai và tài nguyên trên đất; (iii) Nghiên cứu xem xét lại quy định về việc “nhà nước giao đất sạch” cho dân. Vì trong thực tiễn, quy định này đều khó thực hiện; (iv) Nghiên cứu để đưa ra các đột phá về chính sách ưu đãi giá cho thuê đất đai với DN tại các địa bàn Khu vực III (ví dụ miễn hoàn toàn tiền thuê đất).

*Về chính sách lao động:* (i) Gắn việc đào tạo lao động với đào tạo nghề tại chỗ của DN. Nghiên cứu để DN tham gia trực tiếp vào các chương trình mục tiêu có các nội dung đào tạo lao động, giải quyết việc làm; (ii) Nghiên cứu hình thành các trung tâm



môi giới việc làm dưới sự tài trợ của Nhà nước thông qua các chương trình mục tiêu nhằm kết nối DN với người lao động; (iii) Khuyến khích hình thành các trung tâm môi giới lao động thông qua các ưu đãi về thuế gắn với số lao động được môi giới đối với loại hình doanh nghiệp này; (iv) Rà soát thực hiện chính sách ưu đãi với các DN, trường nghề tại các vùng DTTS&MN, các vùng có điều kiện KT-XH vùng đặc biệt khó khăn; (v) Tiếp tục thực hiện chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Nâng chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS học tại các cơ sở giáo dục đại học; (vi) Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng các trường bán trú, nội trú vùng DTTS&MN; mở rộng hình thức giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng; thực hiện có hiệu quả các chính sách học bổng, chính sách hỗ trợ học tập, chính sách miễn giảm học phí, chính sách trợ cấp xã hội, chính sách thu hút đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; (vii) Chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, tâm lý, đạo đức, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp cho học sinh; tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với đối tượng học sinh DTTS&MN.

### **3.2. Đề xuất nhóm các giải pháp nâng cao vai trò của các tổ chức phát triển, phi chính phủ trong thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cần có nhiều nguồn lực cho phát triển, cần khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, góp phần phát triển đất nước, thúc đẩy quan hệ ngoại giao hữu nghị hợp tác giữa nhân dân ta và nhân dân các nước. Theo tinh thần đó, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

*Một là*, các bộ, ngành, địa phương cần xác định công tác về tổ chức phi chính phủ nước ngoài là nhiệm vụ đối ngoại quan trọng, không chỉ của riêng Ủy ban mà của tất cả các cấp chính quyền. Trong mọi chương trình, kế hoạch, dự án hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các bộ, ngành, địa phương phải luôn chú trọng xem xét xử lý hài hòa trên cả 3 khía cạnh về kinh tế, an ninh, đối ngoại. Xây dựng cơ chế liên ngành đủ mạnh để phối hợp quản lý, phát huy vai trò, trách nhiệm của từng ủy viên Ủy ban và cơ quan giúp việc, tạo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời trong công việc thường xuyên và các vấn đề đột xuất, phức tạp, nhạy cảm.

*Hai là*, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung quy chế làm việc của Ủy ban và các bộ phận giúp việc. Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo tình hình về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng để tham mưu

tích cực, có hiệu quả hơn nữa trong chỉ đạo, trong đó, cần chú ý các hoạt động lợi dụng để chống phá, gây mất ổn định.

*Ba là*, tiếp tục đổi mới công tác quản lý, kiểm tra, giám sát theo quy định các hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài với tinh thần, một mặt, cắt giảm thủ tục hành chính, mặt khác, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm khoa học, chặt chẽ hơn; không để tình trạng bị động, bất ngờ, nhất là ở những địa bàn nhạy cảm.

*Bốn là*, tiếp tục tăng cường công tác vận động hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế-xã hội đất nước; chủ động đề xuất đổi mới phương pháp và hình thức hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, xây dựng chương trình quốc gia về hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

*Năm là*, định kỳ biểu dương, tôn vinh các tổ chức phi chính phủ nước ngoài có đóng góp thiết thực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo của Việt Nam; chấn chỉnh các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích theo đăng ký cũng như lợi dụng các hoạt động hỗ trợ từ thiện, nhân đạo để tuyên truyền, kích động, chống phá Nhà nước Việt Nam.

### **3.3. Đề xuất nhóm các giải pháp nhằm nhân rộng và thực hiện các mô hình/kinh nghiệm tốt trong công tác giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi**

Nhân rộng các mô hình giảm nghèo phải dựa trên cơ sở các đặc trưng về sản xuất của từng địa phương, đánh giá các mô hình sản xuất đã và đang thực hiện thành công, đúc rút kinh nghiệm về cơ chế, quy trình thực hiện, đối tượng tham gia, điều kiện bảo đảm... từ đó tìm mô hình hiệu quả để tiếp tục nhân rộng cho phù hợp với điều kiện, thế mạnh từng địa phương, phù hợp với nhu cầu, tập quán của người dân và có khả thi khi nhân rộng. Cần nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện mới, linh hoạt, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của công tác giảm nghèo bền vững.

Qua những phân tích kinh nghiệm và thực tiễn các mô hình giảm nghèo trong nước và quốc tế, một số khuyến nghị để nhân rộng các mô hình giảm nghèo thời gian tới như sau:

- Nhân rộng các mô hình khuyến nông, lâm, mô hình sản xuất chuyên canh, tập trung, mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm theo hướng sản xuất hàng hóa để người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo tiếp cận và tham gia; mô hình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp.

- Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công cho người nghèo thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ (giao thông, thủy lợi, khu sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch...); mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo.

- Nhân rộng các mô hình giảm nghèo đã được thử nghiệm thành công khác do các địa phương, các tổ chức quốc tế đã thực hiện.

**\* Nên tập trung vào một số mô hình có tiềm năng phát triển như sau :**

- Mô hình phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, gồm: trồng, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ theo nhóm hộ gia đình hoặc tổ, đội sản xuất của Hợp tác xã (nơi có tổ chức Hợp tác xã - gọi chung là nhóm hộ), với sự hỗ trợ của các trung tâm khuyến nông - lâm ở các vùng đặc thù, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho lao động nghèo. Mô hình này có thể áp dụng với hầu hết các tỉnh trong cả nước nhưng tùy thuộc và điều kiện tự nhiên và lợi thế của từng địa phương để quyết định các loại cây trồng vật nuôi và giống phù hợp như vậy mới phát huy được hiệu quả của các mô hình. Ví dụ như: Phát triển nuôi dê tại tỉnh Sơn La, huyện Hương Hóa, Quảng Trị... hoặc như nuôi bò Sind tại huyện Quảng Bình.

- Mô hình nuôi trồng thủy sản: tập trung tại các tỉnh có lợi thế về hồ, đập và có hồ thủy điện lớn để khai thác nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh vùng núi phía Bắc như Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu... Hoặc các tỉnh có lợi thế về biển như Quảng Bình, Quảng Trị để nuôi các loại thủy hải sản. Hoặc mô hình kết hợp nuôi tôm/cá với trồng lúa tại các tỉnh vùng Tây Nam Bộ như Sóc Trăng, An Giang....

- Thực hiện mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Mô hình này có thể phát triển tốt ở các tỉnh có điều kiện về trồng rừng như một số tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh vùng Tây Nguyên

- Mô hình phát triển du lịch cộng đồng nhằm giảm nghèo bền vững thì cần khai thác thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm; du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương ở vùng dân tộc thiểu số như: Bắc Pó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), Định Hóa (Thái Nguyên), Đền Hùng (Phú Thọ), Sa Pa (Lào Cai), Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Điện Biên Phủ (Điện Biên), Ban Mê Thuột, Buôn Đôn (Đắk Lắk), Đắk Tô (Kon Tum), Chư Sê (Gia Lai), Tri Tôn, Tịnh Biên (An Giang), Thới Bình (Cà Mau); các hồ lớn như Ba Bể (Bắc

Kạn), núi Cốc (Thái Nguyên), Tơ Nung (Gia Lai), hồ Lắk (Đắk Lắk), Thác Bà (Yên Bái), Hòa Bình, Sơn La

- *Mô hình giảm nghèo liên kết với doanh nghiệp*: Mô hình hỗ trợ hộ nghèo và cộng đồng tham gia liên kết sản xuất, chế biến, bao tiêu sản phẩm cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết của từng địa phương; liên kết phát triển vùng nguyên liệu cung ứng cho doanh nghiệp; hỗ trợ kết nối hộ nghèo với thị trường thông qua phát triển dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.